

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 302/2025/HC-PT

Ngày: 16-6-2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thái

Ông Võ Ngọc Thông

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Tiến Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Quách Hoà Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 469/2024/TLPT-HC ngày 02/12/2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 17/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1577/2025/QĐ-PT ngày 6 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** ông Phan T, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Võ Kim T1; địa chỉ: D C, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- **Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đỗ Tuấn K - Phó Chủ tịch; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Trần Duy Quốc V** – Phó Trưởng **Phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân huyện Đ**, vắng mặt.

3. Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ**; địa chỉ: **xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**.

Người đại diện hợp pháp: ông **Đỗ Văn H** - Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ**, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Đinh Công T2** - Cán bộ địa chính **xã Đ**, vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phan Đình B**, sinh năm 1949, (chết ngày 14/9/2023). Địa chỉ: **Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai**.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Đình B: bà **Trương Thị B1**, sinh năm 1956; bà **Phan Thị Thảo V1**, sinh năm 1977; bà **Phan Thị Ngọc L**, sinh năm 1979; ông **Phan Nhật N**, sinh năm 1984; ông **Phan Nhật T3**, sinh năm 1993. Điều cư trú tại: **Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai**, vắng mặt.

2. Bà **Phan Thị H1**, sinh năm 1959. Địa chỉ: **Số C L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**, vắng mặt.

3. Ông **Phan T4**, sinh năm 1958. Địa chỉ: **Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông **Phan Thế V2**, sinh năm 1956. Địa chỉ: **Khối phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà **Võ Kim T1**; địa chỉ: **D C, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của khởi kiện trình bày:

Cha ông **Phan T** là ông **Phan L1**, sinh năm 1914 (chết năm 1972) và mẹ ông là bà **Ngô Thị L2**, sinh năm 1920 (chết năm 1997). Trong quá trình chung sống cha mẹ ông là ông **L2** và bà **L2** có 05 người con chung là: ông **Phan Đình B** (sinh năm 1949), ông là **Phan T** (sinh năm 1956), ông **Phan Thế V2** (sinh năm 1956), ông **Phan T4** (sinh năm 1958) và bà **Phan Thị H1** (sinh năm 1959). Vào năm 1956, cha mẹ ông là ông **Phan L1** và bà **Ngô Thị L2** có mua thửa đất với diện tích là 2.200 m² có giấy xác nhận của chính quyền chế độ cũ. Gia đình chúng ông sống tại thửa đất này đến khi đất nước thống nhất. Khoảng những năm 1982, vì mẹ ông già và bệnh nên ông đưa mẹ ông ra Đà Nẵng trị bệnh. Tuy nhiên, mẹ ông cũng thường về lại đây chăm sóc nhà cửa, cây trồng dù lúc bấy giờ, mẹ ông có nhờ ông **Nguyễn R** chăm coi nhà cửa, vườn tược, tiếp tục quản lý diện tích đất này đến khi ông **T** quay về yêu cầu ông **R** trả lại đất để ông **T** kê khai đăng ký quyền sử dụng

đất. Sau khi cha mẹ ông mất, hằng năm ông vẫn về nhà tại đây để lo hương khói cho Ông bà tổ tiên và giữ gìn nhà đất.

Năm 2015, Ủy ban nhân dân xã Đ thu hồi lại một phần của thửa đất để làm đường với diện tích là 1500 m² nhưng Ủy ban nhân dân xã Đ không ra Quyết định thu hồi đất, phần diện tích đất còn lại khoảng hơn 700 m² nằm ở hai bên đường. Năm 2018, ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích thửa đất nêu trên là thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11 với diện tích 370,8 m² (phần đất còn lại nằm bên kia đường) với toàn bộ diện tích là đất ở. Tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã Đ không ký xác nhận vào mẫu số 05/ĐK (Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất) và trả hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông nên đã làm đơn khiếu nại đối với Ủy ban nhân dân xã Đ. Sau đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ trả lời khiếu nại cho ông bằng Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021, vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý ký xác nhận vào mẫu số 05/ĐK, không công nhận nguồn gốc đất của cha mẹ ông đối với thửa đất 562a, tờ bản đồ số 11 với diện tích 370,8 m² khi cho rằng hiện trạng thửa đất không có nhà, ông rời khỏi địa phương từ năm 1982.

Không đồng tình với quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 nêu trên, ông tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ. Tại quyết định giải quyết khiếu nại số 219/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận và vẫn giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ khi cho rằng Ủy ban nhân dân xã Đ không ký xác nhận vào phiếu 05/ĐK ngày 11/5/2020 là đúng. Nhận thấy cả hai Quyết định số 02/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ và Quyết định số 219/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ đã từ chối thừa nhận nguồn gốc nhà đất của cha mẹ chúng ông tạo lập và sinh sống ổn định từ những năm 1956 là hoàn toàn sai trái với các quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Đây là thửa đất do cha mẹ chúng ông tạo lập, đã có nhà và sinh sống ổn định từ những năm 1956 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Vì vậy, gia đình ông T hoàn toàn đủ điều kiện xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 562a, loại đất ở là đúng theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

Do đó nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phan T, hiện ở tại số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng;

- Hủy Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan T, địa chỉ số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (lần hai).

Đối với yêu cầu của người khởi kiện: Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện

tích 370,8m², loại đất ở tại **thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam** cho hộ gia đình ông **Phan T** (gồm ông **Phan Đình B**, ông **Phan T**, bà **Phan Thị H1**, ông **Phan Thế V2**, ông **Phan T4**) theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà người khởi kiện thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu buộc **Ủy ban nhân dân huyện Đ** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích theo Mảnh trích đo địa chính năm 2023 duyệt ngày 18/9/2023 của **Văn phòng Đ** thì diện tích theo hiện trạng của thửa đất ông **Phan T** khởi kiện là 415,5 m², trong đó có 211,9 m² nằm trong quy hoạch hệ thống giao thông, loại đất ở nông thôn, tại **thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam** cho hộ gia đình ông **Phan T** (gồm ông **Phan Đình B**, ông **Phan T**, bà **Phan Thị H1**, ông **Phan Thế V2**, ông **Phan T4**).

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Chủ tịch **UBND huyện Đ** giữ nguyên quan điểm theo nội dung Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch **UBND huyện Đ** về việc giải quyết nại.

Ủy ban nhân dân huyện Đ không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 370,8m², loại đất ở tại **thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam** cho hộ gia đình ông **Phan T** (gồm ông **Phan Đình B**, ông **Phan T**, bà **Phan Thị H1**, ông **Phan Thế V2**, ông **Phan T4**).

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Sau khi nhận được đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11 thì ngày 27/9/2018 UBND xã đã xác minh 7 hộ trong đó có ông **Nguyễn R** xác nhận từ năm 1982 gia đình ông **T** đã đi kinh tế mới nên thửa đất này được **HTX Đ1** chia để nhân giống thổ mạ, theo **UBND xã Đ** xác minh năm 1982 gia đình ông **T** đã dỡ nhà đi khỏi địa phương không còn ở trên đất này. Theo hồ sơ kê khai theo Nghị định 64/CP thì đây là thửa đất 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 370,8m², loại đất trồng cây lâu năm, đất do UBND xã quản lý. UBND xã đã họp xét nguồn gốc đất và hội đồng đã thống nhất hiện trạng thửa đất do ông **Nguyễn R** đang trồng chuối, ông **T** đã rời khỏi địa phương không trực tiếp sản xuất trên thửa đất này nên không thống nhất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Phan Triệu**.

Do đó, Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã Đ** về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông **Phan T** là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 17/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; Điều 21 Luật đất đai năm

1993; Điều 100; Điều 101; Điều 132 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành luật đất đai; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phan T** về yêu cầu:

- Huỷ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông **Phan T**, hiện ở tại số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- Huỷ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông **Phan T**, địa chỉ số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích diện tích Theo Mảnh trích đo địa chính năm 2023 duyệt ngày 18/9/2023 của Văn phòng Đ thì diện tích theo hiện trạng của thửa đất ông **Phan T** khởi kiện là 415,5 m², loại đất ở, trong đó có 211,9 m² nằm trong quy hoạch hệ thống giao thông cho hộ gia đình ông **Phan T** (gồm ông **Phan Đình B**, ông **Phan T**, bà **Phan Thị H1**, ông **Phan Thế V2**, ông **Phan T4**).

Kiến nghị UBND xã Đ và Ủy ban nhân dân huyện Đ đưa ra khỏi danh sách đất công ích, xác lập hồ sơ đăng ký, xin cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 562A (562a), tờ bản đồ số 11, trong đó có diện tích Theo Mảnh trích đo địa chính năm 2023 duyệt ngày 18/9/2023 của Văn phòng Đ thì diện tích theo hiện trạng của thửa đất hộ ông **Phan T** khởi kiện là 415,5 m², loại đất ở, trong đó có 211,9 m² nằm trong quy hoạch hệ thống giao thông. Kèm theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính do Văn phòng Đ xác lập ngày 18/9/2023.

(Diện tích đất được cấp theo Mảnh trích đo địa chính năm 2023 duyệt ngày 18/9/2023 của Văn phòng Đ).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 4/10/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận đơn kháng cáo của người bị kiện: UBND huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ, kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ngày 28/8/2024, Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 23/QĐ-VKS-HC 4 của VTVKSND tỉnh Quảng Nam: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, tại phiên toà phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên quyết định kháng nghị số 23/QĐ-VKS-KC ngày 28/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 41 Luật tố tụng hành chính: Chấp nhận kháng nghị số 23/QĐ-VKS-HC của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của người bị kiện: Chủ tịch UBND và **UBND huyện Đ**, tỉnh Quảng Nam, sửa Bản án sơ thẩm, xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Triệu**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Kháng nghị số 23/QĐ-VKS-HC ngày 28/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Đơn kháng cáo của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Triệu**.

[2] Về nội dung kháng cáo của người bị kiện và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc quá trình đăng ký kê khai, quản lý sử dụng đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 415,5 m², hộ gia đình ông **T** đang khiếu nại, khiếu kiện thể hiện:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện cũng như trình bày của hộ gia đình ông **T** tại phiên Tòa xét xử ngày 17/8/2024 cũng như tại phiên toà phúc thẩm, hộ gia đình ông **T** quản lý sử dụng thửa đất nêu trên từ năm 1956 đến năm 1982 nhưng không đăng ký kê khai qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước.

Theo hồ sơ kê khai theo Nghị định 64/CP tại trang 114 Sổ đăng ký ruộng đất thì đây là thửa đất 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.210 m² loại đất trồng cây lâu năm; Tên chủ sử dụng đất: Đất công ích do **UBND xã Đ** quản lý.

Tại tờ bản đồ số 11, trang 115 thể hiện: thửa đất 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.210 m² loại đất trồng cây lâu năm; Tên chủ sử dụng đất: UBND xã.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đáng giá chứng cứ một cách khách quan toàn diện vụ án về quá trình kê khai, đăng ký, quản lý sử dụng đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 415,5m², cụ thể:

Từ 1982 đến nay, các thành viên hộ gia đình ông **Phan T** không sử dụng đất liên tục, ổn định, lâu dài và không đăng ký kê khai đất đai qua các thời kỳ, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, ông **Phan T** cho ông **Nguyễn R1** trực tiếp quản lý đất từ 1982 đến nay để khẳng định thửa đất vẫn được sử dụng “ổn định, liên tục” là không có căn cứ, bởi lẽ: trong quá trình canh tác, ông **Nguyễn R1** cũng không nộp thuế sử dụng đất hay đăng ký kê khai đất đai với cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đối với thửa đất 562a, tờ bản đồ số 11, tại **xã Đ, huyện Đ** ghi nhận: hiện trạng trên đất toàn bộ thửa đất có trồng cây chuối do ông **Nguyễn Ry T5**; có 02 cây cau có quả; ngoài ra không ghi nhận gì hết; không có tài sản nào khác.

Do vậy, có thể khẳng định nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thửa đất nêu trên của hộ ông **Phan T** sử dụng từ năm 1956 đến năm 1982; từ năm 1982 đến nay (hơn 40 năm) gia đình ông **T** không quản lý sử dụng ổn định liên tục, không đăng ký kê khai qua các thời kỳ; không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với nhà nước; hiện thửa đất thuộc đất công ích do **UBND xã Đ** quản lý và một phần diện tích đất nằm trong quy hoạch hệ thống giao thông; ông **T** không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; chưa được **UBND xã Đ** xác định nguồn gốc đất. Hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất lần đầu chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất: “Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định để làm thủ tục đăng ký”.

Đồng thời, theo quy định khoản 1 Điều 8 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của **Bộ T7** quy định về hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.

Vì vậy, ngày 22/12/2021 Chủ tịch **UBND huyện Đ** ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-UBND có nội dung không xác nhận vào Phiếu 05/ĐK ngày 11/5/2020 lấy ý kiến của khu dân cư **thôn Q** về nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích 370,8m² để lập hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ ở cho ông **Phan T** và Chủ tịch **UBND huyện Đ** công nhận và giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của **UBND xã Đ** tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của **UBND xã Đ** về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông **Phan T** (hiện trú tại **số A, đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng**). **UBND xã Đ** không ký xác nhận vào Phiếu 05/ĐK ngày 11/5/2020 là đúng quy định pháp luật.

[3] Như đã phân tích nêu trên, không có cơ sở để buộc **Ủy ban nhân dân huyện Đ** cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện

tích 415,5 m², loại đất ở tại **thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam** cho hộ gia đình ông **Phan T** (gồm ông **Phan Đình B**, ông **Phan T**, bà **Phan Thị H1**, ông **Phan T6**) theo đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phan T** là chưa khách quan, toàn diện, chưa có căn cứ. Kháng cáo của người bị kiện và kháng nghị của Viện kiểm sát về đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 348 Luật tổ tụng hành chính và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án. Tuy nhiên, ông **Phan T** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 41 Luật tổ tụng hành chính: Chấp nhận kháng nghị số 23/QĐ-VKS-HC ngày 28/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của người bị kiện: Chủ tịch UBND và **UBND huyện Đ**, tỉnh Quảng Nam, sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; Điều 100; Điều 101 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phan T** về yêu cầu:

- Huỷ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã Đ** về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông **Phan T**, hiện ở tại **số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng**.

- Huỷ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện Đ** về việc giải quyết khiếu nại của ông **Phan T**, địa chỉ **số A đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng** (lần hai).

- Buộc **Ủy ban nhân dân huyện Đ** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 562a, tờ bản đồ số 11, diện tích diện tích Theo Mảnh trích đo địa chính năm 2023 duyệt ngày 18/9/2023 của **Văn phòng Đ** thì diện tích theo hiện trạng của thửa đất ông **Phan T** khởi kiện là 415,5 m², loại đất ở, trong đó có

211,9 m² nằm trong quy hoạch hệ thống giao thông cho hộ gia đình ông **Phan T** (gồm ông **Phan Đình B**, ông **Phan T**, bà **Phan Thị H1**, ông **Phan Thế V2**, ông **Phan T4**).

[2] Án phí:

[2.1] Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Ủy ban nhân dân huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam không phải chịu án phí sơ thẩm hành chính.

- Chủ tịch UBND xã Đ, huyện Đ không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

- Ông **Phan T** được miễn án phí sơ thẩm hành chính.

[2.2] Về án phí phúc thẩm hành chính:

- UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam không phải chịu án phí phúc thẩm hành chính. Do vậy được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000260 và số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000261 cùng ngày 11/11/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường